

Ngày	15,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	10.9%	23.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,731 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,188
Số lượng CPLH (CP)	1,058,041,615
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,408,311
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.19
EPS	2,478
P/E	6.2



Thu nhập lãi thuần
2023

6,647,309

triệu VNĐ

YoY: ▲ 1,528,188 | 29.9%

LN trước thuế
2023

3,303,952

triệu VNĐ

YoY: ▲ 1,035,973 | 45.7%

LN sau thuế
2023

2,621,619

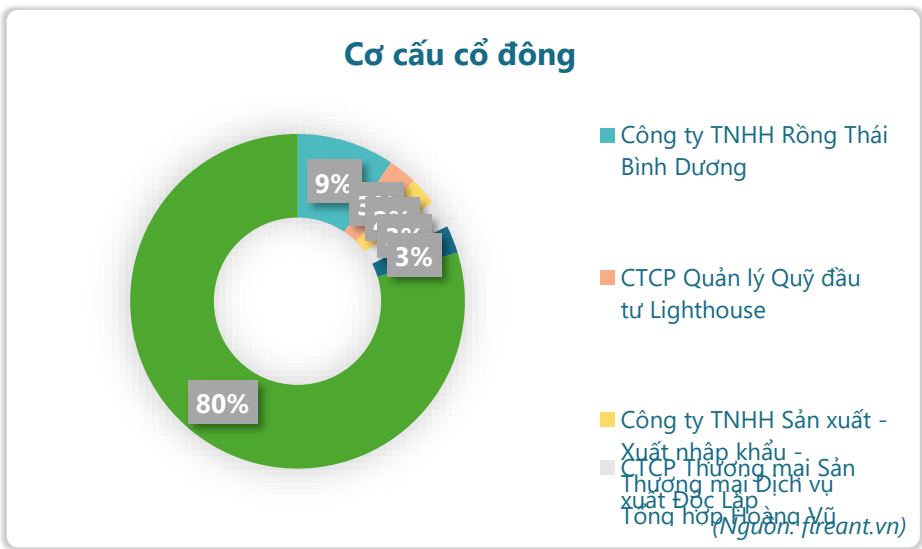
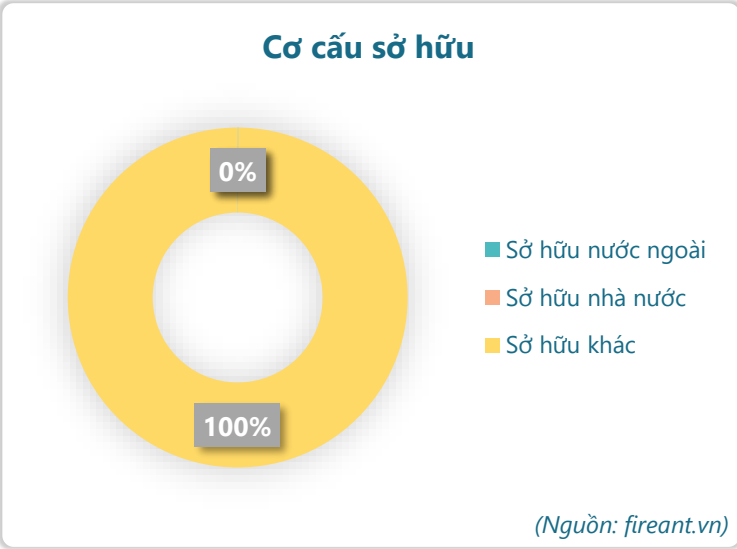
triệu VNĐ

YoY: ▲ 813,743 | 45.0%

YOEА
2023

10.3%

YoY: +/- ▲ 2.2%



NIM
2023

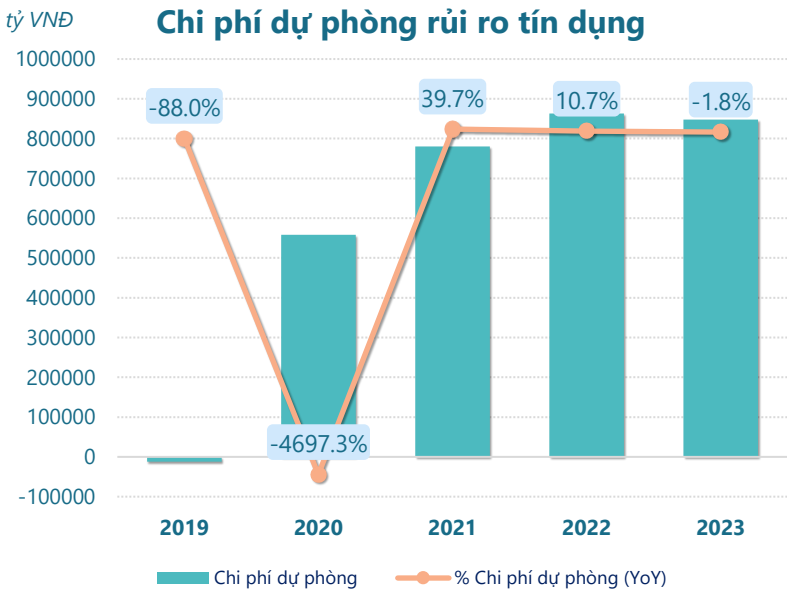
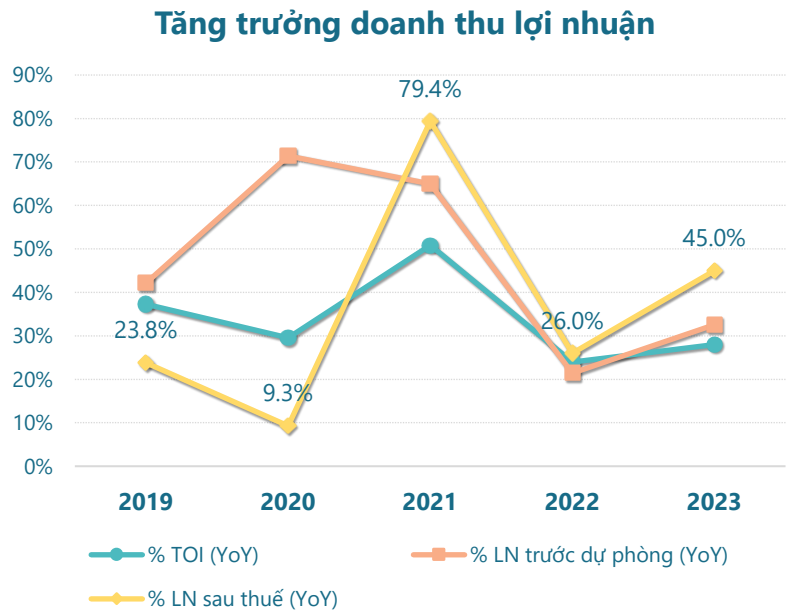
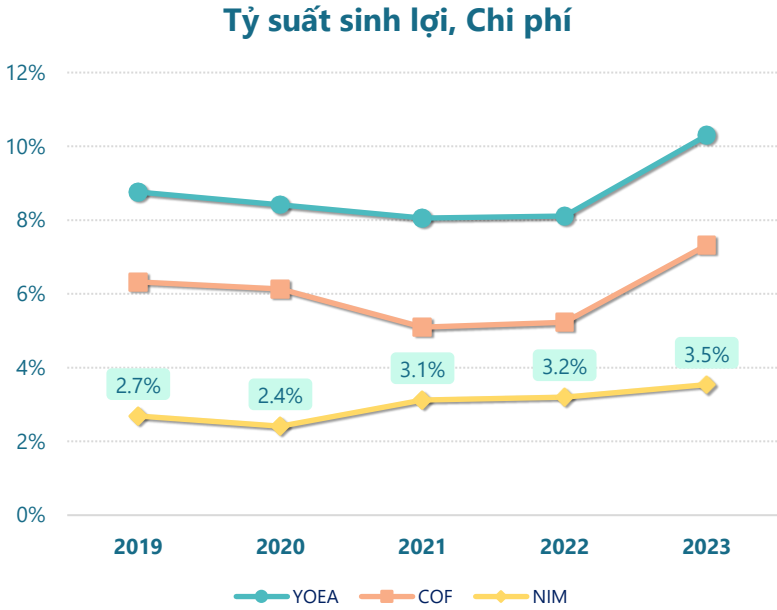
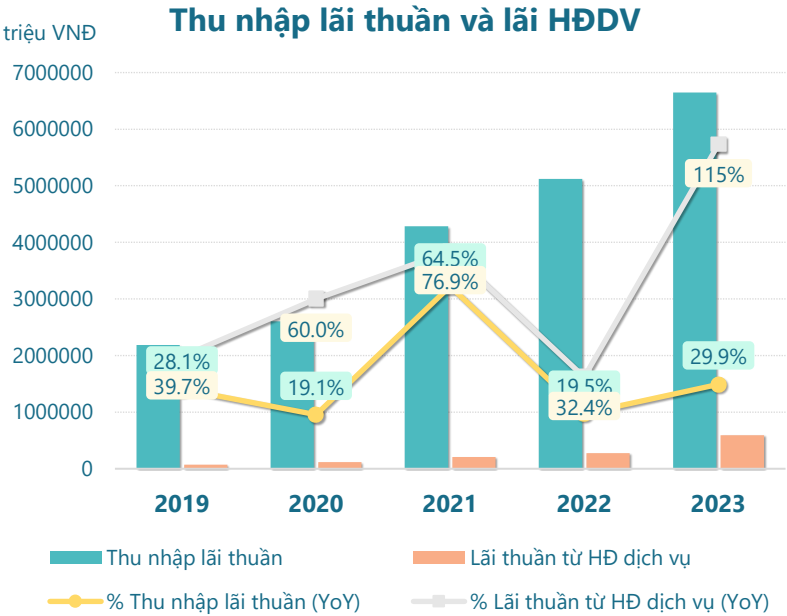
3.5%

YoY: +/- ▲ 0.3%

COF
2023

7.3%

YoY: +/- ▲ 2.1%



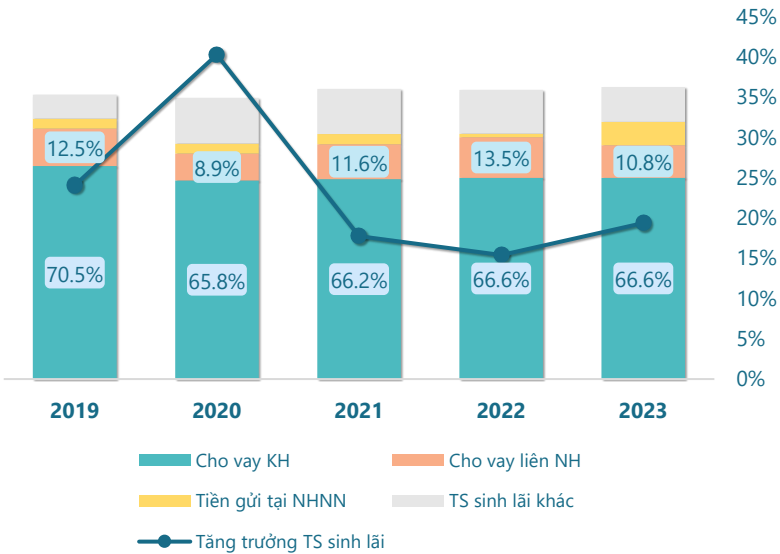
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **NAB** chiếm **87.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**85.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **7.72%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **5.32%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **847,804** tỷ đồng, **giảm 1.81%** so với năm trước.

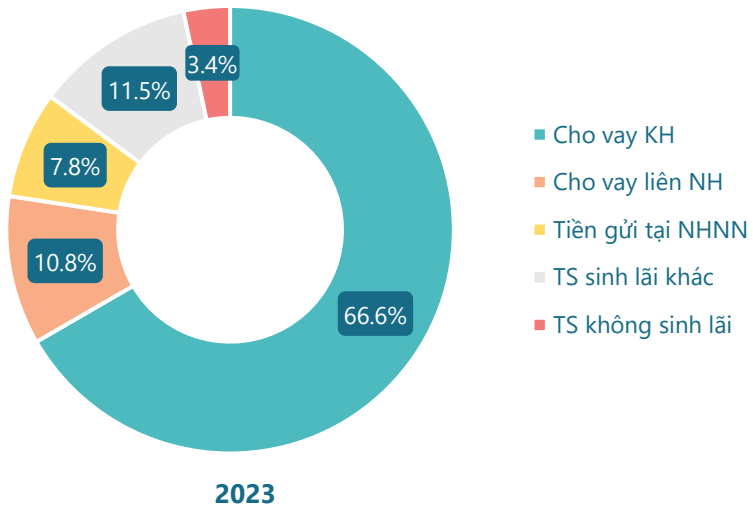
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.32%**, **tăng thêm 2.09 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của NAB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.48 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **NAB** năm **2023** là **3,492,455** tỷ đồng, **tăng 22.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **45.7%** lại **thấp hơn** năm trước **1.89 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của NAB **bằng** CIR trung bình ngành (**45.7%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

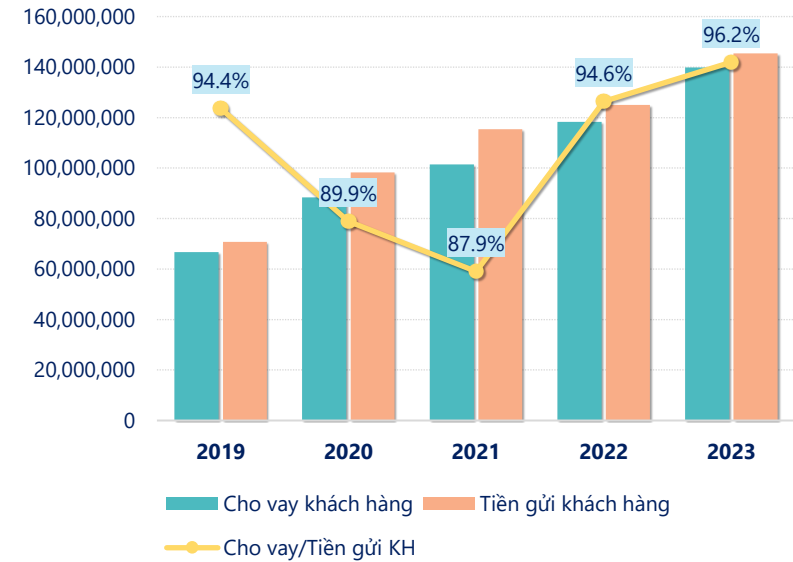
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

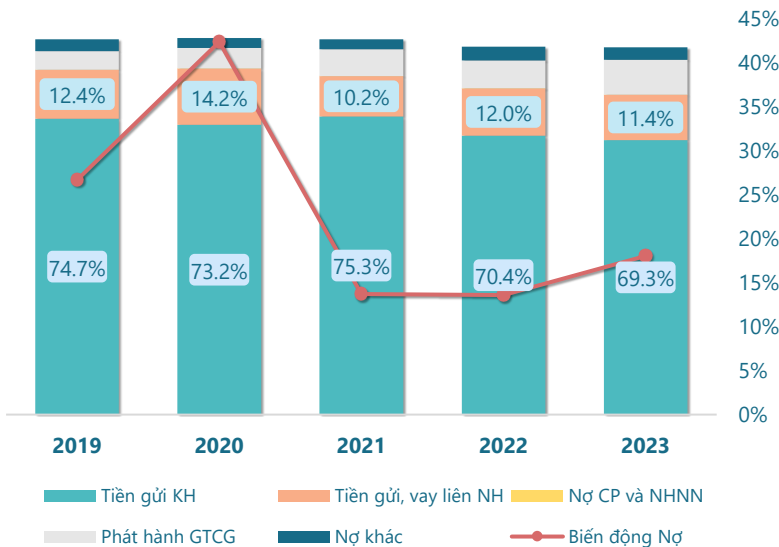


Năm **2023**, Tổng tài sản của **NAB tăng trưởng 18.2%** so với năm trước và đạt 209,896,239 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.7%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.95 đ% so với năm trước.

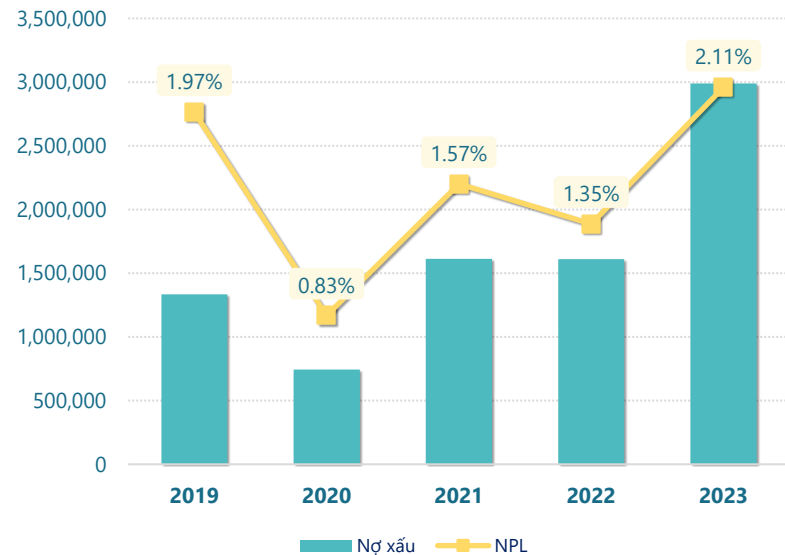
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **7.75%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **10.8%**, cho vay khách hàng chiếm **66.6%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **11.5%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **NAB đạt 139,894,641 tỷ đồng, tăng trưởng 18.3%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng đạt 145,428,945 tỷ đồng, tăng trưởng 16.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng đạt 96.2%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

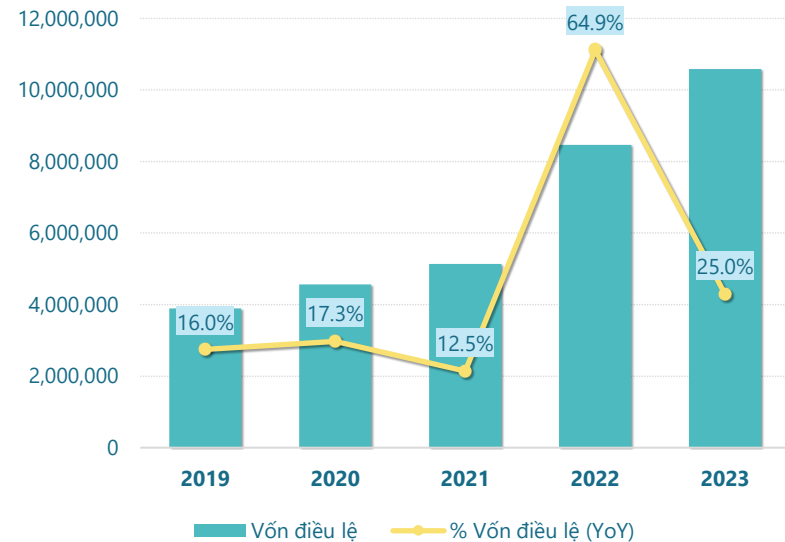
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

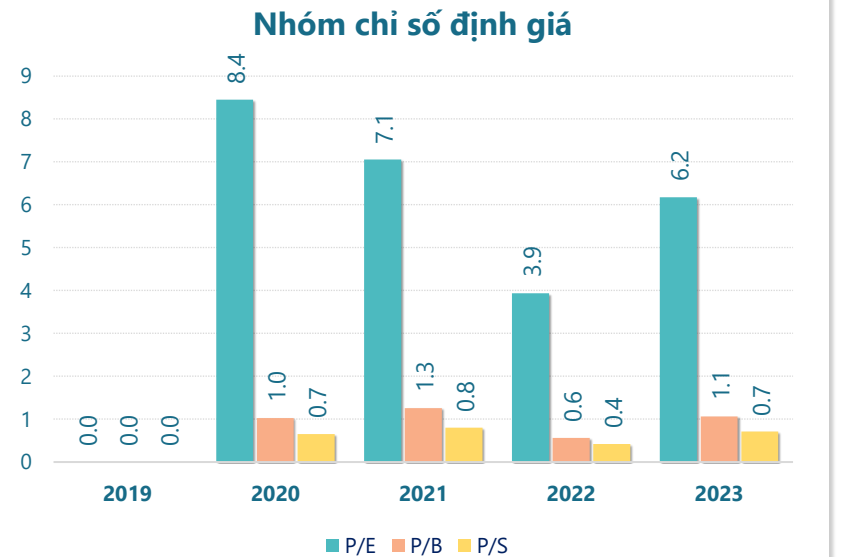
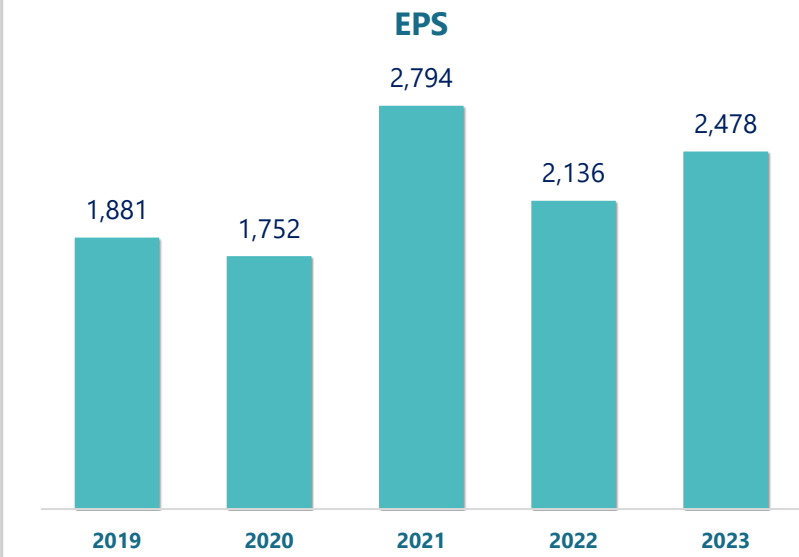
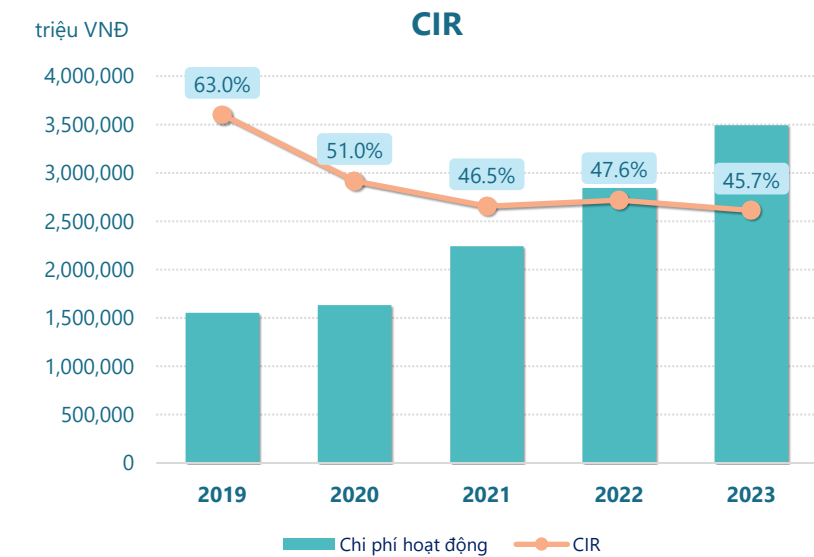
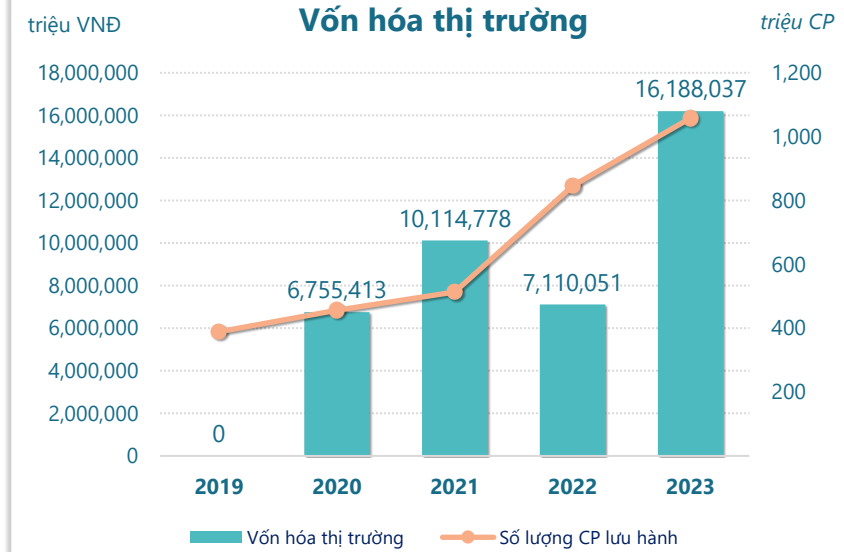
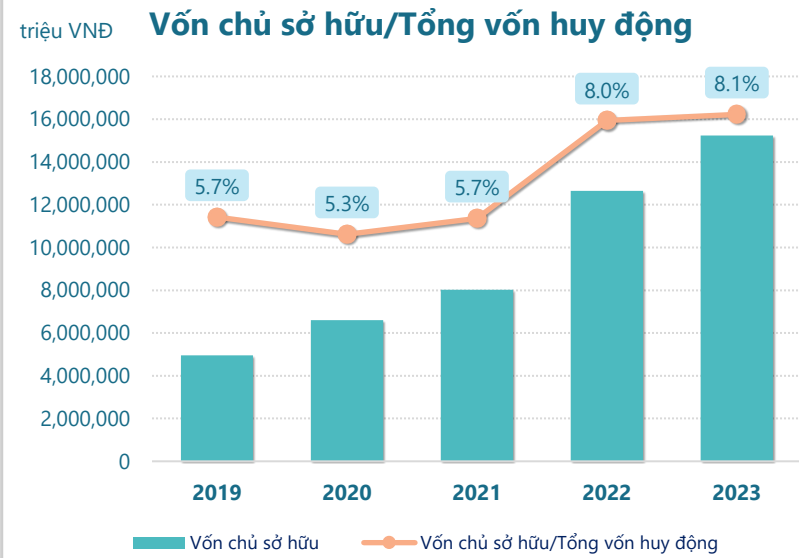
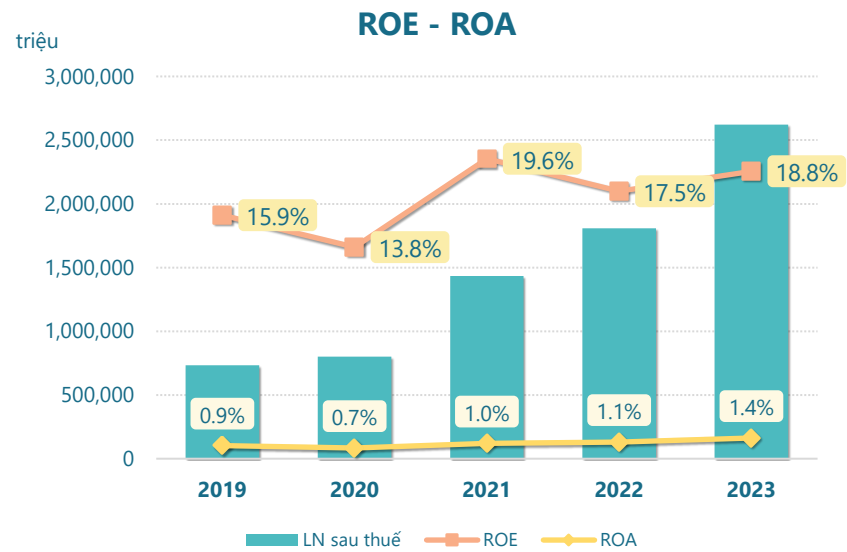


Năm **2023**, Tổng nợ của **NAB** tăng thêm **18.0%** lên **194,654,447** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **69.3%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**70.4%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **11.4%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của NAB năm 2023 là 2,989,122 tỷ đồng. Tăng thêm **1,377,884** tỷ đồng, tương đương với tăng **85.5%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.11%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 103% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

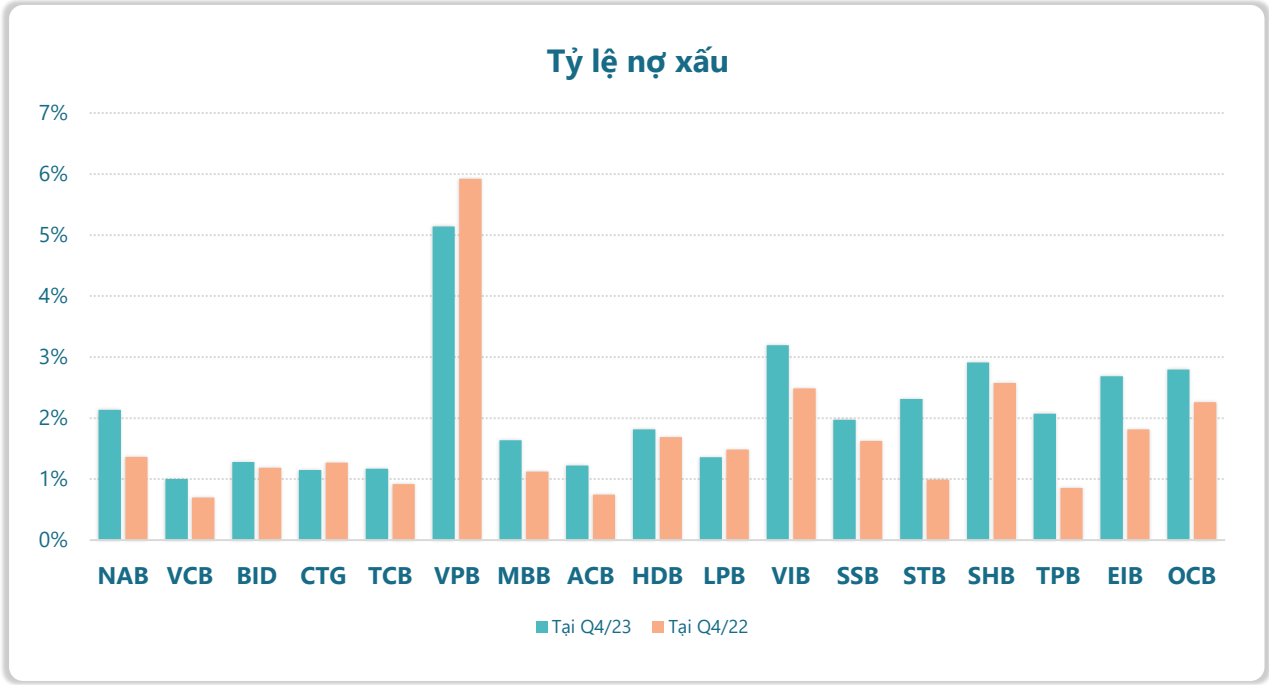
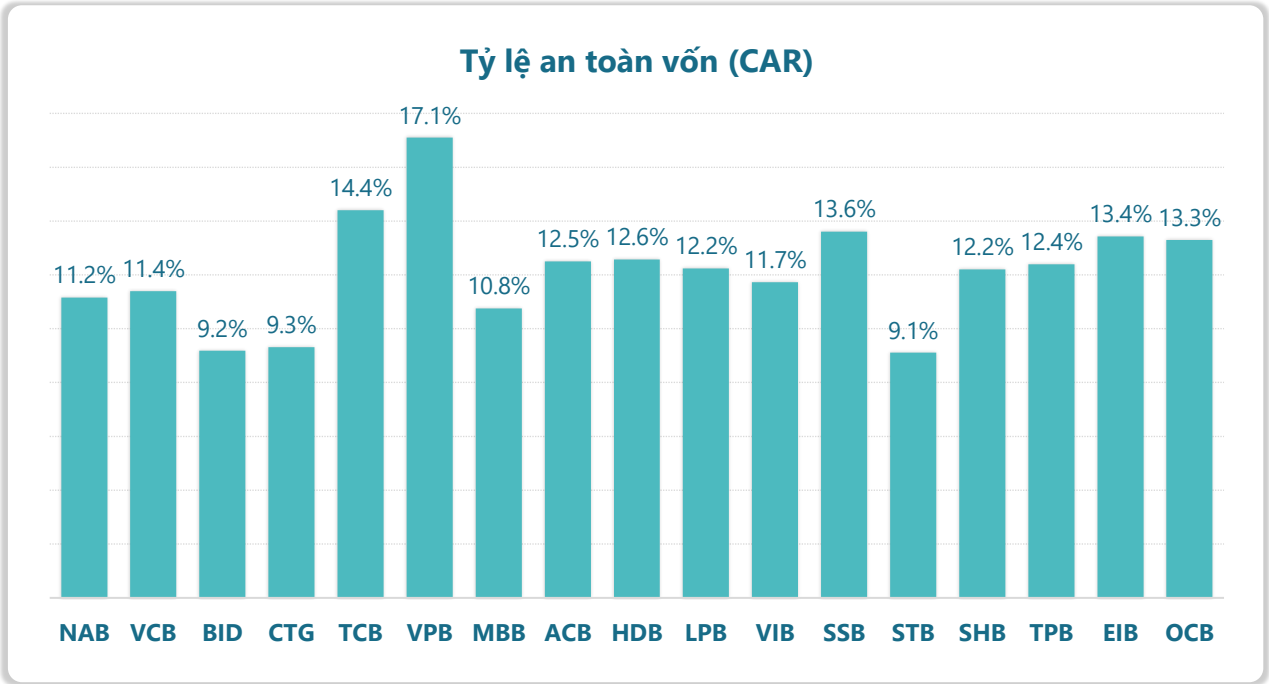
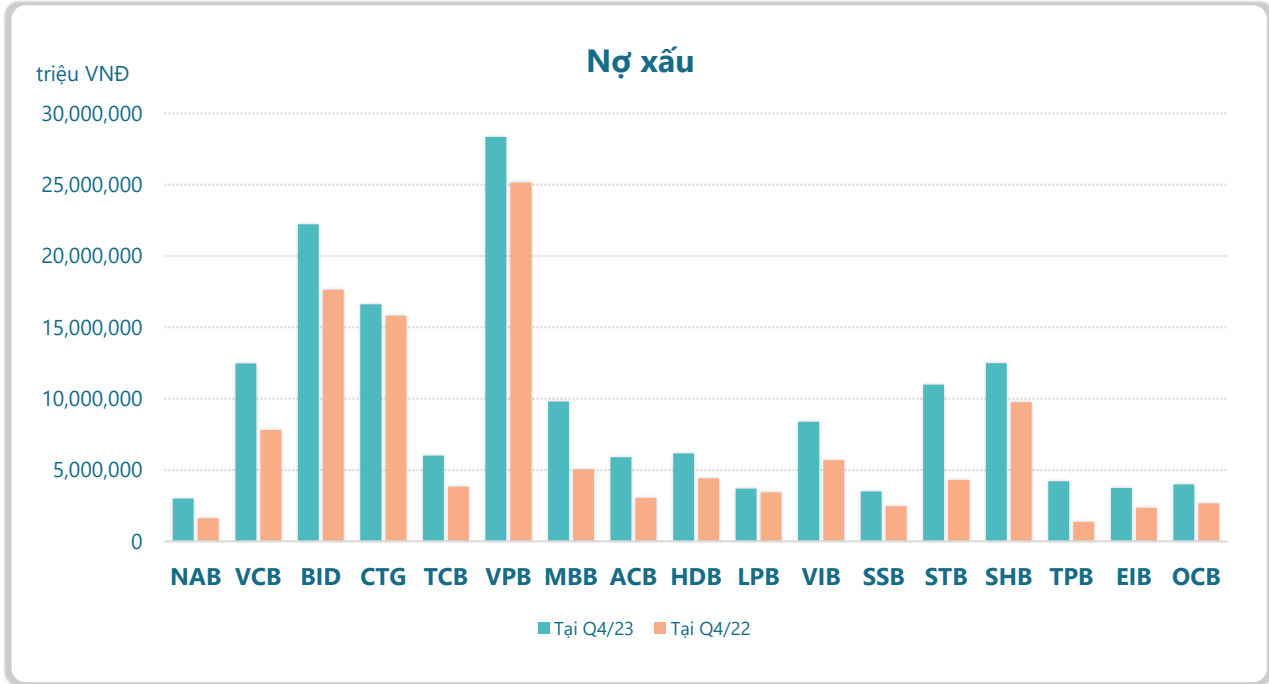
Vốn điều lệ của NAB năm 2023 đạt **10,580,416** tỷ đồng, tăng thêm **2,116,069** tỷ đồng, tương ứng tăng **25.0%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **6,690,363** tỷ đồng, tương ứng tăng **172%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	2,244,659	1,405,583	59.7%	6,647,309	5,119,121	29.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	117,394	62,832	86.8%	590,031	274,892	115%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	12,850	31,856	-59.7%	14,607	57,046	-74.4%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	49,217	3,487	1311%	59,287	119,367	-50.3%
Lãi thuần từ HĐ khác	329,483	290,035	13.6%	332,939	302,522	10.1%
Lãi thuần từ góp vốn	0	100,320	-100%	38.0	100,352	-100.0%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	2,753,603	1,894,113	45.4%	7,644,211	5,973,300	28.0%
Chi phí hoạt động	-982,365	-1,055,727	6.9%	-3,492,455	-2,841,928	-22.9%
LN trước dự phòng	1,771,238	838,386	111%	4,151,756	3,131,372	32.6%
Chi phí dự phòng	-514,116	-479,374	-7.2%	-847,804	-863,393	1.8%
LN trước thuế	1,257,122	359,012	250%	3,303,952	2,267,979	45.7%
Thuế	-267,508	-75,897	-252%	-682,333	-460,103	-48.3%
LN sau thuế	989,614	283,115	250%	2,621,619	1,807,876	45.0%
LN ròng	989,614	283,115	250%	2,621,619	1,807,876	45.0%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,322,941	2,572,155	921,623	6,693,376	245,102	12,524,215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59,738	-158,611	-284,307	-87,488	-490,662	-580,009
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-832	-132	842,476	-540	2,830,738	-226
Tiền đầu kỳ	5,912,352	13,174,723	15,588,135	17,067,927	23,673,275	26,258,453
Lưu chuyển tiền thuần	7,262,371	2,413,412	1,479,792	6,605,348	2,585,178	1,943,980
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,174,723	15,588,135	17,067,927	23,673,275	26,258,453	38,202,433

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	209,896,239	177,578,734	18.2%
Tiền và TĐ tiền	1,132,969	1,062,738	6.6%
Tiền gửi tại NHNN	16,268,047	1,975,334	724%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22,591,302	23,905,527	-5.5%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	39,455	104,949	-62.4%
Cho vay khách hàng	139,894,641	118,294,112	18.3%
Chứng khoán đầu tư	24,068,777	25,658,747	-6.2%
Góp vốn đầu tư dài hạn	85,320	85,320	0.0%
Tài sản cố định	1,586,997	1,042,529	52.2%
Bất động sản đầu tư	15,971	15,971	0.0%
Tài sản có khác	4,212,760	5,433,507	-22.5%
Tổng nợ	194,654,447	164,928,954	18.0%
Các khoản nợ CP và NHNN	345	612	-43.6%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	24,021,674	21,344,036	12.5%
Tiền gửi khách hàng	145,428,945	124,993,335	16.3%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	1,066,465	951,230	12.1%
Phát hành giấy tờ có giá	18,458,868	12,383,663	49.1%
Các khoản nợ khác	5,678,150	5,256,078	8.0%
Vốn chủ sở hữu	15,241,792	12,649,780	20.5%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **2,989,122** tỷ đồng là **NAB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **NAB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.14%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **NAB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.